

QUY ĐỊNH
THỜI GIAN TÍNH HAO MÒN VÀ TỶ LỆ HAO MÒN TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

(Kèm theo Quyết định số: /2024/QĐ-UBND ngày tháng năm 2024
của Ủy ban nhân dân tỉnh Tuyên Quang)

STT	Danh mục	Thời gian tính hao mòn (năm)	Tỷ lệ hao mòn (%/năm)
Loại 1	Quyền tác giả		
1	Tác phẩm điện ảnh, nhiếp ảnh, mỹ thuật ứng dụng, tác phẩm khuyết danh	30	3,33
2	Các tác phẩm không thuộc loại hình trên	50	2
3	Quyền tác giả khác	25	4
Loại 2	Quyền sở hữu công nghiệp		
1	Bằng độc quyền sáng chế	20	5
2	Giải pháp hữu ích	10	10
3	Kiểu dáng công nghiệp	10	10
4	Nhãn hiệu hàng hóa	10	10
5	Thiết kế bố trí mạch tích hợp bán dẫn	10	10
6	Chỉ dẫn địa lý	50	2
7	Quyền sở hữu công nghiệp khác	10	10
Loại 3	Quyền đối với giống cây trồng		
1	Giống cây thân gỗ và cây nho	25	4
2	Giống cây trồng khác	20	5
Loại 4	Phần mềm ứng dụng	5	20
Loại 5	Tài sản cố định vô hình khác (trừ quyền sử dụng đất và thương hiệu của đơn vị sự nghiệp công lập)	5	20

QUY ĐỊNH
DANH MỤC TÀI SẢN CỔ ĐỊNH ĐẶC THÙ
(Kèm theo Quyết định số: /2024/QĐ-UBND ngày tháng năm 2024 của
Ủy ban nhân dân tỉnh Tuyên Quang)

STT	DANH MỤC
Loại 1	Di tích lịch sử được xếp hạng
1	Di tích quốc gia đặc biệt
2	Di tích cấp quốc gia
3	Di tích cấp tỉnh
4	Di tích chưa xếp hạng
Loại 2	Cổ vật, hiện vật trưng bày trong Bảo tàng, Nhà trưng bày, Khu lưu niệm và các Khu di tích
1	Nhóm chất liệu kim loại
2	Nhóm chất liệu nhựa
3	Nhóm chất liệu thủy tinh
4	Nhóm chất liệu mộc
5	Nhóm chất liệu vải
6	Nhóm chất liệu sợi gai
7	Nhóm chất liệu giấy
8	Nhóm chất liệu da
9	Nhóm chất liệu xương
10	Nhóm chất liệu sừng
11	Nhóm chất liệu gốm (sành, sứ)
12	Nhóm chất liệu đá
13	Nhóm chất liệu phim ảnh
14	Nhóm chất liệu lông
15	Nhóm chất liệu vỏ cây, hạt cây
16	Nhóm các tiêu bản mẫu động vật, thực vật
17	Nhóm chất liệu hữu cơ
18	Nhóm chất liệu khác
Loại 3	Tài sản cố định đặc thù khác